

Số: 204/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
**Về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 156/2015/QĐ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa X, Kỳ họp thứ Mười một về việc quyết định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 2703/TTr-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị phân bổ kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2020 là **3.676,209 tỷ đồng**, cụ thể như sau:

I. Vốn ngân sách địa phương: Kế hoạch năm 2020 là 2.124,19 tỷ đồng, trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 894,69 tỷ đồng, gồm:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 614,69 tỷ đồng.

- Dự án hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng trước năm 2020: 02 dự án với số vốn 6,122 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 20 dự án với số vốn 180,217 tỷ đồng.

- Đối ứng các dự án, chương trình từ nguồn ngân sách Trung ương: 09 dự án, chương trình với số vốn 148,852 tỷ đồng.

- Dự án khởi công mới: 12 dự án với số vốn 279,499 tỷ đồng.

1.2. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 280 tỷ đồng.

2. Tiền sử dụng đất 1.078 tỷ đồng.

2.1. Tiền sử dụng đất tỉnh quản lý là 447 tỷ đồng, trong đó:

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 44,7 tỷ đồng.

- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 120,69 tỷ đồng.

- Dành cho đầu tư: 281,61 tỷ đồng.

+ Bố trí cho 12 dự án với số vốn 281,61 tỷ đồng.

2.2. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 631 tỷ đồng.

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định: 378,6 tỷ đồng.

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 63,1 tỷ đồng.

- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 56,79 tỷ đồng.

- Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư: 132,51 tỷ đồng.

3. Vốn xổ số kiến thiết 140 tỷ đồng, gồm:

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 09 dự án với số vốn 76,04 tỷ đồng.

- Dự án khởi công mới: 09 dự án với số vốn 38,96 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 25 tỷ đồng.

4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 11,5 tỷ đồng.

(Có biểu số 1 kèm theo).

II. Vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch năm 2020 là 1.161,619 tỷ đồng, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia 700,33 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 169,74 tỷ đồng.

- Trong đó: Thu hồi vốn ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 26,053 tỷ đồng.

(Có biểu số 2 kèm theo).

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 530,59 tỷ đồng.
(Có biểu số 3 kèm theo).

2. Đầu tư cho các chương trình mục tiêu: 411,242 tỷ đồng, trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước 24,371 tỷ đồng, phân bổ cho các chương trình như sau:

2.1. Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng: 182,65 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 01 dự án với số vốn 7,65 tỷ đồng.
- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020: 09 dự án với số vốn 175 tỷ đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 90,1 tỷ đồng.

- Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm 2020: Bố trí cho 02 dự án số vốn 35,854 tỷ đồng, trong đó trả nợ thu hồi vốn ứng trước 24,371 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 01 dự án với số vốn 14,2 tỷ đồng.
- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với số vốn 40,046 tỷ đồng.

2.3. Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 34,45 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 01 dự án với số vốn 19,45 tỷ đồng.
- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với số vốn 15 tỷ đồng.

2.4. Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hạ tầng du lịch: 24 tỷ đồng:

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 01 dự án với số vốn 24 tỷ đồng.

2.5. Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin: 10,3 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 01 dự án với số vốn 10,3 tỷ đồng.

2.6. Chương trình mục tiêu quốc phòng - an ninh trên địa bàn trọng điểm: 15 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với số vốn 15 tỷ đồng.

2.7. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 3 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 01 dự án với số vốn 3 tỷ đồng.

2.8. Vốn đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực khác là 50 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới (Dự án đường nối từ quốc lộ 19 đến Tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An). Dự án chỉ được giao kế hoạch sau khi Trung ương bổ sung dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2.9. Vốn hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg là 1,742 tỷ đồng.

(Có biểu số 4 kèm theo).

3. Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương: 50,047 tỷ đồng.

Các dự án phân bổ vốn dự phòng chung ngân sách trung ương chỉ được giao kế hoạch sau khi Trung ương bổ sung dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự án được phê duyệt quyết định đầu tư.

(Có biểu số 4a kèm theo).

III. Vốn nước ngoài 390,4 tỷ đồng, trong đó:

1. Danh mục các dự án ODA: 217,036 tỷ đồng.

- Dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng: 01 dự án với số vốn 11,828 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020: 05 dự án với số vốn 205,208 tỷ đồng.

(Có biểu số 5 kèm theo).

2. Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước): 173,364 tỷ đồng.

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020: 03 dự án với số vốn 173,364 tỷ đồng.

(Có biểu số 6 kèm theo).

Đối với các chương trình, dự án chưa đủ điều kiện giao vốn do chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện và chỉ bố trí vốn khi đảm bảo hồ sơ theo quy định.

Điều 2. Giao UBND tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang

BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020 TW giao	Kế hoạch năm 2020 địa phương giao	Ghi chú
	TỔNG SỐ				
I	Vốn ngân sách địa phương	2,931,462	3,098,209	3,676,209	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	1,816,799	1,546,190	2,124,190	
1.1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	866,290	894,690	894,690	
1.2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố	586,290	614,690	614,690	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	280,000	280,000	280,000	
3	Xổ số kiến thiết	755,000	500,000	1,078,000	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	125,000	140,000	140,000	
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11,500	11,500	11,500	
5	Vốn kế hoạch năm 2018 chuyển sang năm 2019	70,509			
II	Vốn ngân sách trung ương	722,195	1,161,619	1,161,619	
I	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	379,185	700,330	700,330	
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	238,200	530,590	530,590	
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	140,985	169,740	169,740	
-	Trong đó: Thu hồi vốn ứng CTMTQGNNBV từ nguồn dự phòng chung		26,053	26,053	
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và chương trình mục tiêu	343,010	411,242	411,242	
	Trong đó:				
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg		1,742	1,742	
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		24,371	24,371	
3	Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương		50,047	50,047	
III	VỐN NƯỚC NGOÀI	392,468	390,400	390,400	
-	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	273,365	173,364	173,364	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
	TỔNG SỐ					6,753,640	3,823,089	4,607,204	3,362,057	2,865,057	1,943,796	2,418,752	2,124,190		
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					4,242,386	1,772,373	3,864,154	2,643,291	2,639,429	1,742,552	1,121,726	894,690		
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tình quyết định đầu tư					4,242,386	1,772,373	2,604,154	1,383,291	1,519,429	622,552	841,726	614,690		
(1)	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2020					46,821	38,821	6,122	6,122	0	0	6,122	6,122		
1	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phường An Phước và xã Cửu An) Thị xã An Khê	2017-2019	An Khê	L=8,5 km đường cấp IV, V, công trình thoát nước và công trình phòng hộ	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24,000	16,000	4,000	4,000			4,000	4,000	UBND thị xã An Khê	
2	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ia Grai	2013-2017	Ia Grai			22,821	22,821	2,122	2,122			2,122	2,122	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					687,095	687,095	671,970	655,770	447,145	430,945	180,217	180,217		
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016-2020	Đức Cơ		171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30,000	30,000	26,870	26,870	22,200	22,200	4,670	4,670	UBND huyện Đức Cơ	
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016-2020	Ia Grai		167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20,000	20,000	17,900	17,900	14,800	14,800	3,100	3,100	UBND huyện Ia Grai	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	2016-2020	Chư Prông		1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20,000	20,000		17,900	17,900	14,800	14,800	3,100	3,100	UBND huyện Chư Prông	
4	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh chính L= 3.801km, kênh nhánh L= 3km... Tưới 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53,000	53,000		47,700	47,700	32,500	32,500	14,800	14,800	UBND huyện Chư Prông	
5	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km; N1: Trãn Hưng Đạo L=4,574 km; mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,249 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38,000	38,000		34,200	34,200	17,400	17,400	14,650	14,650	UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
6	Đường nội thị Thị trấn Kbang	2018-2020	Kbang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55,600	55,600	50,000	49,600	43,400	43,000	4,265	4,265	UBND huyện Kbang	
7	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Pưh	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	44,500	44,500	40,000	39,600	27,400	27,000	10,876	10,876	UBND huyện Chư Pưh	
8	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L= 17,4 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pêch, L=12,126Km; Hệ thống thoát nước	249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	50,000	50,000	45,000	44,600	36,863	36,463	7,305	7,305	UBND huyện Ia Grai	
9	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11,913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	50,000	50,000	45,000	45,000	31,500	31,500	13,500	13,500	UBND Thị xã An Khê	
10	Đường liên xã Huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Tróc, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bì Dông, Bì Da, L=6,85km; hệ thống thoát nước.	863/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35,000	35,000	31,500	31,500	19,350	19,350	11,418	11,418	UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
11	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	2019-2020	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề; Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; nhà lưới DTXD 1.000 m2.	1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	21.000	21.000	18.900	18.900	12.200	6.700	6.700	6.700	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
12	Đường hầm sơ chi huy cơ bản huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông					27.000	27.000	7.400	7.000	7.000	7.000	Bộ Chi huy Quản sự tỉnh	
13	Đường hầm sơ chi huy cơ bản huyện Chư Păh	2018-2020	Chư Păh					27.000	27.000	7.400	7.000	7.000	7.000	Bộ Chi huy Quản sự tỉnh	
14	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định; cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000	9.400	8.600	8.600	8.600	Sở Khoa học và Công nghệ	
15	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin. Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	1031/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000	10.987	7.013	7.013	7.013	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS713 m2; nhà hiệu bộ, thư việnDTXD 280 m2; nhà đa năng, DTXD 495 m2 và các hạng mục phụ.	139/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.995	14.995	13.500	13.500	7.300	6.045	6.045	6.045	UBND huyện Ia Grai	
17	Chinh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	45.000	30.000	11.000	14.520	14.520	14.520	UBND huyện Chư Sê	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
18	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	2017-2020	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1056/QĐ-UBND ngày 12/11/2019	45,000	45,000	45,000	40,500	26,000	26,000	13,000	13,000	UBND Thị xã Ayun Pa	
19	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m ² và các hạng mục phụ	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20,000	20,000	18,000	18,000	9,400	9,400	8,600	8,600	UBND huyện Đak Đoa	
20	Chinh trang đô thị Tp.Pleiku	2018-2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m.	971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100,000	100,000	90,000	90,000	70,845	70,845	14,055	14,055	UBND thành phố Pleiku	
(3)	Vốn đối ứng các dự án đầu tư bằng NSTW					3,159,224	697,211	1,576,962	372,799	1,070,244	190,067	375,888	148,852		
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80,000	44,000	72,000	39,600	26,104	36,104	20,496	13,496	Sở Khoa học Công nghệ, Sở NNPTNT	Bổ trí 13,496 tỷ đồng cho Sở KH và CN làm chủ đầu tư

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2020			1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHDT ngày 20/10/2017; 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHDT ngày 5/7/2018	178,465	43,361	40,075	16,000	9,329	7,229	9,100	6,100	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	Có phụ lục I kèm theo
3	Đường liên xã huyện Krông Pa (Bổ sung vốn theo cam kết với TW)	2016-2020	Krông Pa	L=19,12km, đường miền núi cấp IV	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124,302	124,302	27,900	27,900	9,700	9,700	18,200	18,200	UBND huyện Krông Pa	
4	Đường nội thị thị xã Ayun Pa (Bổ sung vốn theo cam kết với TW)	2016-2020	Ayun Pa	L=11 km, đường tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè	988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110,000	110,000	20,000	20,000			20,000	20,000	UBND thị xã Ayun Pa	
5	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thờ Ga, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh	Xây dựng hệ thống hồ chứa nước có dung tích toàn bộ 10,54x106m³ gồm cụm công trình đầu mối: đập đất, tràn xả lũ, công lấy nước, hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và các công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229,000	68,409	49,000	49,000	22,000	22,000	27,000	27,000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
6	Xây dựng Hồ chứa nước Tàu Dấu 2 huyện Đắk Pơ	2018-2020	Đắk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197,000	50,862	29,590	17,000	15,000	15,000	2,000	2,000	Ban quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
7	Hỗ trợ cho chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)							30,000	30,000	20,000	20,000	10,000	10,000		Có phụ lục 2 kèm theo
8	Vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý		Các huyện, Tx, Tp			2,240,457	256,277	1,265,109	130,011	958,111	90,034	255,665	38,629		
8.1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016-2022	Các huyện, Tx, Tp		QĐ số 4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127,630	6,527	106,528	6,527	42,250	2,500	44,632	4,028	Ban quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
8.2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2016-2020			1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	174,086	65,575	100,250	34,250	51,800	18,800	48,450	15,450	Sở NN & PTNT	
8.3	Chương trình Mở rộng quỹ mô về sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	2016-2021			3606/QĐ-BNN-HTQT, 4/9/2015; 3102, 21/7/2016	220,126	31,948	189,131	15,906	114,000	9,000	75,131	6,906	Sở NN & PTNT	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày; tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
8.4	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	2014-2020			1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/6/2013; 2316/QĐ-BNN-HTQT ngày 08/10/2013; 4422/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/10/2014; 1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013; 2286/QĐ-BNN-HTQT ngày 19/6/2019; 3879/QĐ-BNN-KH ngày 9/10/2019 823/QĐ-LRND ngày 01/9/2017; 781/QĐ-LRND ngày 24/9/2014; 821/QĐ-LRND ngày 01/9/2017; 521/QĐ-LRND ngày 15/6/2015	256,298	43,090	99,206	20,747	52,030	12,800	45,829	6,600	Sở NN & PTNT	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 theo đúng quy định
8.5	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiền dự án tỉnh Gia Lai	2016-2021			QB 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh và 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508,300	48,300	71,268	22,968	46,150	22,000	25,118	968	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
8.6	Vốn ngân sách địa phương đối ứng dự án giám nghề khu vực Tây nguyên tỉnh Gia Lai	2014-2019	Krông Pa, Ia Pa, Kbang, Kông Chro, Mang Yang	Đầu tư cơ sở hạ tầng, Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; Dạy nghề & Tạo việc làm; Nâng cao năng lực	1051/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; 1206/QĐ-UBND, ngày 06/12/2018	646,671	35,916	605,804	20,237	562,809	17,524	2,711	2,711	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
8.7	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	2014-2019			266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế; 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 và 425/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	307,346	24,921	92,922	9,376	89,072	7,410	13,794	1,966	Sở Y tế	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
9	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							43,288	43,288			13,427	13,427		Chi tiết tại biểu số 5
(4)	Dự án khởi công mới					349,246	349,246	349,100	348,600	2,040	1,540	279,499	279,499		
1	Đường nội thị thị trấn Chư Prông, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Prông	Đường Nguyễn Chí Thanh rải thảm BTN, L= 1,100 m; Đường Nguyễn Trãi rải thảm BTN, L= 1,150 m.	303/QĐ-UBND ngày 04/5/2016; 1315/QĐ-UBND ngày 13/7/2018; 2197/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	9,446	9,446	9,000	9,000	200	200	8,750	8,750	UBND huyện Chư Prông	
2	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ	2020	Đăk Pơ	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m ² , DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 133/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	7,000	7,000	6,300	6,300	140	140	6,160	6,160	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh.	2020	Chư Pưh	Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 280,6m ² , DTS 678,82, thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	543/QĐ-UBND ngày 12/7/2017; 203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,190	6,190	UBND huyện Chư Pưh	
4	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2020	Đức Cơ	Công trình cấp III, 03 tầng DTXD 280,6m ² , DTS 678,8m ² , hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và các hạng mục phụ	204/QĐ-UBND ngày 14/3/2017; 246/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	9,000	9,000	8,100	8,100	100	100	8,000	8,000	UBND huyện Đức Cơ	
5	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	2019-2021	Phú Thiện	L=23,342 km. Bn=6,5m. Bm=5,5m, mặt đường BTXM, tận dụng sửa chữa, bổ sung hoàn thiện công trình thoát nước dọc ngang và hệ thống an toàn giao thông	379/HĐND-VP ngày 15/9/2017; NQ 142/NQ-HĐND - 13/12/2018; 927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148,000	148,000	132,500	132,000	500		74,354	74,354	Ban QLDA ĐTXD các CT Giao thông	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 theo đúng quy định

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
6	Chính trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	2017-2021	Ayun Pa	- Mở rộng quảng trường 0,66ha; - Khu thể dục thể thao sân vận động 5,07 ha. - Mương thoát nước khu dân cư 75 hộ; - Nâng cấp, sửa chữa đường Kpa KLong chiều dài 745 m; - Công viên Bến Mộng	253/HĐND-VP ngày 03/5/2017; 165/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019.	50,000	50,000	30,000	30,000	1,000	1,000	20,000	20,000	UBND thị xã Ayun Pa	
7	Cầu Yang Trung, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Chiều dài cầu 178,5m, cầu dầm BTCT dự ứng lực; rộng 7m, đường dẫn 2 đầu cầu	1008/QĐ-UBND ngày 02/10/2018; 1086/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40,000	40,000	36,000	36,000			36,000	36,000	Ban QLDA ĐTXD các CT Giao thông	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định
8	Đường 6C (đoạn từ xã Ia Hứ đi xã Ia Dreng), huyện Chư Puth	2019-2020	Chư Puth	Chiều dài 4100m, Bm=5,5m; Bn=7,5m; mặt đường láng nhựa và BTXM	1087/QĐ-UBND ngày 31/10/2018;	28,000	28,000	25,000	25,000			24,625	24,625	UBND huyện Chư Puth	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định
9	Cầu Ya Hôi, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Đăk Pơ	Cầu BTCT rộng 5m dài 78,55m; đường đầu cầu dài 123,55m; công trình phòng hộ và an toàn giao thông	117/QĐ-UBND ngày 08/03/2019; 163/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14,300	14,300	12,900	12,900			12,900	12,900	UBND huyện Đăk Pơ	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 theo đúng quy định

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
10	Đường vào vườn quốc gia Kon Ka Kinh, huyện Mang Yang	2019-2020	Mang Yang	L=10,4Km; trong đó tận dụng mặt đường BTXM cũ rộng 3,5m chiều dài L=4,65km; xây dựng mặt đường BTXM rộng 5,5m với chiều dài L= 3,69km; tận dụng sửa chữa đường láng nhựa cũ rộng 3,5m với chiều dài L=2,06km.	234/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; 917/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	24,500	24,500	22,000	22,000	21,520	21,520	21,520	UBND huyện Mang Yang	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định	
11	Chống sạt lở khu vực xung quanh tượng Phật Quan Thế Âm Bồ Tát Khu lâm viên Biển Hồ, thành phố Pleiku	2019-2020	Pleiku	Tường chắn, gia cố mái bằng hệ thống ô lưới Neoweb kết hợp trồng cỏ	288/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	UBND thành phố Pleiku	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định	
12	Quy hoạch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030	2019-2020	Gia Lai					49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định	
II	Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư							1,260,000	1,260,000	1,120,000	1,120,000	280,000			
I	Thành phố Pleiku							184,500	184,500	164,000	164,000	41,000	UBND thành phố Pleiku		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
2	Thị xã An Khê							71,550	71,550	63,600	63,600	15,900	15,900	UBND thị xã An Khê	
3	Thị xã Ayun Pa							63,900	63,900	56,800	56,800	14,200	14,200	UBND thị xã Ayun Pa	
4	Huyện K'Bang							76,050	76,050	67,600	67,600	16,900	16,900	UBND huyện Kbang	
5	Huyện Đak Đoa							73,350	73,350	65,200	65,200	16,300	16,300	UBND huyện Đak Đoa	
6	Huyện Chư Păh							60,750	60,750	54,000	54,000	13,500	13,500	UBND huyện Chư Păh	
7	Huyện Ia Grai							73,350	73,350	65,200	65,200	16,300	16,300	UBND huyện Ia Grai	
8	Huyện Mang Yang							60,300	60,300	53,600	53,600	13,400	13,400	UBND huyện Mang Yang	
9	Huyện Kông Chro							70,200	70,200	62,400	62,400	15,600	15,600	UBND huyện Kông Chro	
10	Huyện Đức Cơ							58,050	58,050	51,600	51,600	12,900	12,900	UBND huyện Đức Cơ	
11	Huyện Chư Prông							86,850	86,850	77,200	77,200	19,300	19,300	UBND huyện Chư Prông	
12	Huyện Chư Sê							90,900	90,900	80,800	80,800	20,200	20,200	UBND huyện Chư Sê	
13	Huyện Đăk Pơ							44,550	44,550	39,600	39,600	9,900	9,900	UBND huyện Đăk Pơ	
14	Huyện Ia Pa							59,850	59,850	53,200	53,200	13,300	13,300	UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
15	Huyện Krông Pa							79,200	79,200	70,400	70,400	17,600	17,600	UBND huyện Krông Pa	
16	Huyện Phú Thiện							53,550	53,550	47,600	47,600	11,900	11,900	UBND huyện Phú Thiện	
17	Huyện Chư Pưh							53,100	53,100	47,200	47,200	11,800	11,800	UBND huyện Chư Pưh	
B	Tiền sử dụng đất							402,950	391,258	66,774	55,082	1,104,280	1,078,000		(Có phụ lục 3 kèm theo)
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh							402,950	391,258	66,774	55,082	473,280	447,000		
I.1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
	Trong đó:														
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu đại chính tỉnh Gia Lai	Gia Lai 2018- 2022			455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	0	0	0	0	44,700	44,700	Sở Tài nguyên và Môi trường	
I.2	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh											120,690	120,690		
I.3	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư					886,064	452,918	402,950	391,258	66,774	55,082	307,890	281,610		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2012-2020	Ayun Pa	Chiều dài tuyến L=8.380m	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009	64.988		23.600	23.600			23.600	23.600	UBND thị xã Ayun Pa	
2	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	2018-2022	Pleiku, An Khê	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ; Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81 m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81 m.	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 930/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	106.933	50.240		50.240	50.240			50.240	50.240	Ban QLDA ĐTXD các CT Giao thông	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
3	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Pleiku	Đoạn Km0+K=931m và Km1 +591+Km2+850m; L=2.190m; Bm=30m; Bm=21m (kể cả dải phân cách rộng 3m); vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng. Đoạn Km0+931-Km1+591m, L=660m; Bổ sung dải phân cách giữa rộng 3m và các hàng mục phụ	NQ 167/NQ-HBND ngày 10/7/2019; 1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	79.800	79.800	47.009	47.009	Ban QLDA ĐTXD các CT Giao thông	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 theo đúng quy định		
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Dược	2019-2020	Pleiku	Khoa cấp cứu và Khoa dược: Nhà cấp III, 02 tầng: ĐTXD 1.041m ² ; DTS 1.806m ² . - Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp điện, thông gió, cấp thoát nước, thông tin liên lạc đầy đủ. - Cầu nối: 02 tầng:ĐTXD 64,3m ² ; DTS 99m ² . - Trang thiết bị: Trang thiết bị điều hòa không khí và thiết bị y tế.	379/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400	24.400	22.000	22.000	22.000	22.000	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 theo đúng quy định		
5	Đường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Krông Pa	Đường cấp V miễn núi theo TCVN 4054-2005 L=10,81km mặt đường BTXM; Bm=6,5m, Bm = 3,5m (đoạn qua khu dân cư mặt đường rộng 5,5m, nền đường rộng 7,5m); hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang và công trình phòng hộ trên tuyến	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	39.100	35.200	35.200	35.200	35.200	UBND huyện Krông Pa	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 theo đúng quy định		
6	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 25 đi UBND xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Ayun Pa	Tuyến đường dài 3,688km; Bm=7m,Bm=5m; mặt đường BTXM; hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang và công trình phòng hộ trên tuyến.	385/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 143/QĐ-SKHDT ngày 17/10/2019	11.100	11.100	10.000	10.000	10.000	10.000	UBND thị xã Ayun Pa	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 theo đúng quy định		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
7	Khu hội chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	2019-2020	Pleiku	Sân nền khu hội chợ triển lãm 2.212ha; Mặt bằng tổ chức chợ hoa 3,0ha Mặt sân bằng đá dăm; mặt bằng tổ chức chợ hoa; đường giao thông; hệ thống thoát nước; hệ thống cấp nước; hệ thống cấp điện; kẻ đá; hàng rào; nhà vệ sinh	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 164/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8,500	8,500	7,600	7,600			7,600	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định	
8	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc, Phú An (đoạn Km4+34-Km6+50m), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Đak Pơ	L=2,02km; BN=7,5m, Bm=5,5m mặt đường BTXM; hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang và công trình phòng hộ trên tuyến.	384/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 72/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	9,500	9,500	8,500	8,500			8,500	UBND huyện Đak Pơ	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 theo đúng quy định	
9	Kênh tưới cánh đồng buôn Bhang, xã Chư Ngoc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Krông pa	Kênh N11 nối dài chiều dài 2,180m; Kênh N11.ND-1 chiều dài 830m; Kênh N11.ND-1-1 chiều dài 1.420m	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 631/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8,800	6,760	6,760	6,760			6,760	UBND huyện Krông Pa	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 theo đúng quy định	
10	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2020	An Khê	Cổng và lối vào khu di tích; quảng trường trung tâm; cải tạo ao nước (An Khê Trường); nhà thờ Tam Kiệt; vườn mai Tam Kiệt; trùng tu di tích An Khê đình; Xây dựng hồ sen và các hạng mục phụ trợ	296/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27,722	27,722	24,950	24,950			24,950	UBND thị xã An Khê	Chủ đầu tư hoàn trả vốn ứng theo quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 theo đúng quy định	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
11	Vốn chuẩn bị đầu tư cho KH trung hạn giai đoạn 2021-2025												4,505	4,505		
12	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150,000	122,608		134,300	122,608	66,774	55,082	67,526	41,246	BOL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
II	Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố												631,000	631,000		(Có phụ lục 3 kèm theo)
1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định												378,600	378,600		
2	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất												63,100	63,100		
3	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh												56,790	56,790		
4	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư												132,510	132,510		
C	Vốn số số kiến thiết					308,869	281,477		340,100	327,508	158,854	146,162	181,246	140,000		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					267,869	240,477		240,500	227,908	123,214	117,286	76,040		
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2018-2020	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp ĐTXD 343 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30,000	30,000	27,000	26,100	19,900	19,000	7,100	7,100	BOL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	2018-2020	Kông Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng ĐTXD 570m2, DTS 1026m2, nhà vệ sinh, hàng rào xây kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đa năng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, nhà để xe...	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16,000	16,000	14,400	14,400	6,100	6,000	8,300	8,300	BOL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng, ĐTXD 483 m2 và các hạng mục phụ	134/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	14,990	14,990	13,500	13,500	6,300	6,300	7,200	7,200	UBND huyện Kông Chro	
4	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến, xã Chư Kroi, huyện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng, ĐTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	138/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	14,999	14,999	13,500	13,500	6,300	6,300	7,200	7,200	UBND huyện Kông Chro	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
5	Trường THCS xã Kông Htok, huyện Chư Sê	2019-2020	Chư Sê	Nhà học 8 phòng: cấp III, 02 tầng, DTS 715 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m ² ; nhà đa năng, DTXD 496 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	136/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14,890	14,890	13,500	13,500	6,300	6,300	7,200	7,200	UBND huyện Chư Sê
6	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	2019-2020	Krông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m ² ; nhà đa năng, DTXD 498 m ² ; các hạng mục phụ	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14,990	14,990	13,500	13,500	6,300	6,300	7,200	7,200	UBND huyện Krông Pa
7	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Rra, huyện Mang Yang	2019-2020	Mang Yang	Mỗi trạm có quy mô: Công trình cấp III, 01 tầng, DTXD 280 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2537/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6,000	6,000	5,400	5,400	2,620	2,620	2,780	2,780	UBND huyện Mang Yang
8	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Krینگ và xã Trà Đa	2019-2020	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Krینگ: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Trà Đa: nhà khám chữa bệnh 2 tầng, DTS 400m ² , hạng mục phụ.	501/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 2054/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	6,000	6,000	5,400	5,400	2,620	2,620	2,780	2,780	UBND thành phố Pleiku
9	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150,000	122,608	134,300	122,608	66,774	55,082	67,526	26,280	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh
(2)	Dự án khởi công mới					41,000	41,000	39,600	39,600	640	640	38,960	38,960	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	Trường THPT Pleime, xã Ia Già, huyện Chư Prông	2020	Chư Prông	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTXD 261 m ² , DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m ² , DTS 699 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHTT ngày 08/10/2019	6,000	6,000	5,400	5,400	120	120	5,280	5,280	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	2019-2020	Krông Pa	Nhà đa năng, DTXD 421 m ² , các hạng mục phụ	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3,000	3,000	2,700	2,700	60	60	2,640	2,640	UBND huyện Krông Pa	
3	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	2020	Đắk Pơ	Nhà đa năng cấp III.01 tầng DTXD 408m ² ; nhà học bộ môn cấp II, 02 tầng DTXD 348m ² ; nhà vệ sinh, sân bề tổng	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6,000	6,000	5,400	5,400	120	120	5,280	5,280	UBND huyện Đắk Pơ	
4	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đắk Pơ	2020	Đắk Pơ	Nhà đa năng, DTXD 450 m ² , các hạng mục phụ	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3000	3000	2,700	2,700	60	60	2,640	2,640	UBND huyện Đắk Pơ	
5	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ	2020	Đức Cơ	Nhà học bộ môn 4 phòng, công trình cấp IV DTXD 320 m ² , hạ tầng kỹ thuật, thiết bị phòng học; Nhà xe công trình cấp IV, diện tích 140m ² Sân đường nội bộ diện tích S=1.399m ² , bề vĩa L=363,7m.	185/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 2458/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	3,000	3,000	2,700	2,700	60	60	2,640	2,640	UBND huyện Đức Cơ	
6	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kđam, huyện Ia Pa	2020	Ia Pa	Nhà đa năng, DTXD 482 m ² , các hạng mục phụ	143/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 13/QĐ-UBND ngày 24/01/2019	3,000	3,000	2,700	2,700	60	60	2,640	2,640	UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn dài giao đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
7	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Khang	2020	Khang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m ² ; Nhà đa năng, DTXD 436 m ²	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5,000	5,000	4,500	4,500	100	100	4,400	4,400	UBND huyện Khang	
8	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	2020	Phú Thiện	Nhà đa năng, DTXD 456 m ² , sân bê tông 1.135m ²	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3,000	3,000	2,700	2,700	60	60	2,640	2,640	UBND huyện Phú Thiện	
9	Trường THCS Kpa Klong xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	2020	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m ² , DTS 505m ² ; nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m ² , DTS 575m ² ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m ² , DTS 680m ² ; sân bê tông, hệ thống PCCC, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12,000	12,000	10,800	10,800			10,800	10,800	UBND huyện Đak Đoa	
(3)	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							60,000	60,000	35,000	35,000	25,000	25,000		Có phụ lục 2 kèm theo
D	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương					0	0	0	0	0	0	11,500	11,500		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn này sau khi có Quyết định giao vốn của Bộ Tài chính
	Trả nợ vốn vay ODA					0	0	0	0	0	0	11,500	11,500		

Phụ lục 02

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch 2016-2020	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2019	Dự kiến kế hoạch năm 2020	Ghi chú
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ	30,000	20,000	10,000	
1	Thị xã An Khê	650	650	0	
2	Thị xã Ayun Pa	3,161	2,105	1,056	
3	Huyện Chư Prông	1,488	995	493	
4	Huyện Chư Sê	8,546	5,695	2,851	
5	Huyện Đak Đoa	2,487	1,660	827	
6	Huyện Ia Grai	3,555	2,370	1,185	
7	Huyện Mang Yang	1,819	1,215	604	
8	Huyện Phú Thiện	8,294	5,310	2,984	
II	NGUỒN XÓ SỐ KIẾN THIẾT	60,000	35,000	25,000	
1	Thị xã An Khê	3,428	2,016	1,412	
2	Thị xã Ayun Pa	5,142	2,994	2,148	
3	Huyện Chư Păh	6,856	3,992	2,864	
4	Huyện Chư Prông	3,428	1,996	1,432	
5	Huyện Chư Sê	5,142	2,994	2,148	
6	Huyện Đak Đoa	3,428	1,996	1,432	
7	Huyện Đak Pơ	5,142	3,024	2,118	
8	Huyện Đức Cơ	1,714	998	716	
9	Huyện Ia Grai	5,142	2,994	2,148	
10	Huyện Ia Pa	3,428	1,996	1,432	
11	Huyện Kbang	1,724	1,018	706	
12	Huyện Krông Pa	5,142	2,994	2,148	
13	Huyện Mang Yang	3,428	1,996	1,432	
14	Huyện Phú Thiện	6,856	3,992	2,864	

Phụ lục 3

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2020	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	447.000		44.700	402.300	120.690	281.610
II	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	631.000	378.600	63.100	189.300	56.790	132.510
1	Thành phố Pleiku	350.000	210.000	35.000	105.000	31.500	73.500
2	Thị xã An Khê	30.000	18.000	3.000	9.000	2.700	6.300
3	Huyện Mang Yang	7.800	4.680	780	2.340	702	1.638
4	Huyện Đăk Đoa	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
5	Huyện Kbang	9.000	5.400	900	2.700	810	1.890
6	Huyện Kông Chro	3.000	1.800	300	900	270	630
7	Huyện Chư Sê	120.000	72.000	12.000	36.000	10.800	25.200
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	10.500	6.300	1.050	3.150	945	2.205
10	Huyện Chư Prông	15.000	9.000	1.500	4.500	1.350	3.150
11	Huyện Đrúc Cơ	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
12	Huyện Iagrai	15.000	9.000	1.500	4.500	1.350	3.150
13	Huyện Chư Păh	12.000	7.200	1.200	3.600	1.080	2.520
14	Huyện Ia Pa	1.200	720	120	360	108	252
15	Huyện Đăk Pơ	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
16	Huyện Phú Thiện	4.000	2.400	400	1.200	360	840
17	Huyện Chư Puh	23.000	13.800	2.300	6.900	2.070	4.830
	Tổng cộng (I+II)	1.078.000	378.600	107.800	591.600	177.480	414.120

KẾ HOẠCH NĂM 2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch năm 2020			Chủ đầu tư
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng	
	TỔNG SỐ	183,167	169,740	13,427	
I	Chương trình 30a	61,367	59,013	2,354	
1	Bổ trí thu hồi ứng trước ngân sách trung ương	26,053	26,053		
2	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện Đề án Giảm nghèo bền vững huyện Kông Chro theo Quyết định số 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	25,900	23,546	2,354	UBND cấp xã
3	Vốn bổ sung hỗ trợ cho các huyện nghèo giai đoạn 2016-2020 (1)	9,414	9,414		
II	Chương trình 135	121,800	110,727	11,073	
1	Huyện K'bang	12,744	11,585	1,159	UBND cấp xã
2	Huyện Đắk Pơ	3,714	3,377	337	UBND cấp xã
3	Huyện Mang Yang	9,734	8,849	885	UBND cấp xã
4	Huyện Ia Pa	5,631	5,119	512	UBND cấp xã
5	Huyện Kông Chro	14,188	12,898	1,290	UBND cấp xã
6	Huyện Ia Grai	5,890	5,354	536	UBND cấp xã
7	Huyện Phú Thiện	7,404	6,730	674	UBND cấp xã
8	Huyện Đức Cơ	7,366	6,696	670	UBND cấp xã
9	Huyện Chư Prông	7,398	6,725	673	UBND cấp xã
10	Huyện Đắk Đoa	8,232	7,484	748	UBND cấp xã
11	Huyện Chư Păh	9,909	9,009	900	UBND cấp xã
12	Huyện Krông Pa	13,100	11,910	1,190	UBND cấp xã
13	Huyện Chư Sê	7,378	6,707	671	UBND cấp xã
14	Huyện Chư Pưh	7,572	6,884	688	UBND cấp xã
15	Thị xã Ayun Pa	660	600	60	UBND cấp xã
16	Thị xã An Khê	880	800	80	UBND cấp xã

Ghi chú: (1) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết sau khi Đề án Giảm nghèo bền vững được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định.

Biểu số 3

**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN
MỖI NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung thực hiện/Địa bàn	Kế hoạch giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2019	Dự kiến kế hoạch năm 2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1,097,600	567,010	530,590	
A	VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT 90%	987,840	534,110	453,730	
	Chi tiết địa bàn:		-	-	
1	Huyện Kông Chro	129,220	67,796	61,424	
2	Huyện Kbang	86,015	49,244	36,771	
3	Huyện Ia Pa	44,730	32,998	11,732	
4	Huyện Krông Pa	108,345	60,110	48,235	
5	Thị xã Ayun Pa	11,430	5,793	5,637	
6	Thành phố Pleiku	23,855	12,906	10,949	
7	Huyện Chư Păh	85,980	42,240	43,740	
8	Huyện Phú Thiện	38,020	20,186	17,834	
9	Huyện Ia Grai	46,965	28,092	18,873	
10	Huyện Đak Pơ	24,850	12,551	12,299	
11	Huyện Mang Yang	65,355	33,867	31,488	
12	Huyện Chư Sê	59,390	29,153	30,237	
13	Huyện Chư Prông	72,560	38,737	33,823	
14	Huyện Đak Đoa	69,580	35,523	34,057	
15	Thị xã An Khê	13,915	7,887	6,028	
16	Huyện Đức Cơ	52,185	25,108	27,077	
17	Huyện Chư Pưh	50,445	26,919	23,526	
18	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2	5,000	5,000	-	
B	VỐN TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG 10%	109,760	32,900	76,860	(1)

Ghi chú: (1) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn này theo đúng quy định pháp luật.

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	QH đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được giao				Lũy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2019				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:				
																		Thanh toán trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
																				Tổng số		
	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					2,359,531	1,727,075	1,563,987	1,442,687	85,517	0	935,260	813,709	555,272	411,242	24,371	0					
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1,373,302	1,043,513	872,862	844,962	0	0	532,886	520,646	220,850	182,650	0	0					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					80,000	80,000	72,000	72,000	-	-	56,650	56,300	7,650	7,650	-	-					
	Dự án nhóm B																					
1	Đường liên huyện từ xã Thanh An (An Khê) đến xã Kon Bô và Đắk Hlơ (KBang)	2016-2020	An Khê - KBang	L= 14,26 Km; BTXM toàn tuyến; hệ thống thoát nước	986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80,000	80,000	72,000	72,000			56,650	56,300	7,650	7,650			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông				
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					1,293,302	963,513	800,862	772,962	-	-	476,236	464,346	213,200	175,000	-	-					
	Dự án nhóm B																					
1	Đường liên xã huyện Krông Pa	2016-2020	Krông Pa	L= 19,12km, đường miễn núi cấp IV (N1: Đường vào xã Ia Rsaí L=7,66 km; N2: Đường vào xã Đất Bàng L=11,46 km)	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124,302	93,291	111,862	83,962			63,522	53,822	33,200	15,000			UBND huyện Krông Pa				
2	Đường nội thị TP Pleiku	2016-2020	Pleiku	L= 6,373 Km, vỉa hè, hệ thống thoát nước. Tuyến đường bô m các: (N1: Lý tự Trọng; N2: Sư Vạn Hạnh; N3: Cách Mạng Tháng 8 nội dài; N4: Nguyễn Thái Bình); N5: Bà Huyện Thanh Quan	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	207,000	151,444	136,300	136,300			90,990	90,000	30,000	30,000			UBND thành phố Pleiku				

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được giao				Lũy kế đã bỏ trí vốn đến hết kế hoạch năm 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020				Chịu đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Thu hồi vốn ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
3	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	2016-2020	Phủ Thiện	L= 17,5km; đường cấp IV miền núi; hệ thống thoát nước (cầu, cống)	80,000	80,000	72,000	72,000			45,350	15,000	45,000	15,000		UBND huyện Phú Thiện			
4	Đường nội thị Thị xã An Khê	2016-2020	An Khê	6,42km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, cống thoát nước, vỉa hè.	80,000	80,000	72,000	72,000			45,350	15,000	45,000	15,000		Ủy ban nhân dân thị xã An Khê			
5	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa	2016-2020	Ayun Pa	11 km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, cống thoát nước, vỉa hè.	110,000	87,778	79,000	79,000			48,500	35,000	48,000	15,000		UBND thị xã Ayun Pa			
6	Đường tỉnh 666	2016-2020	Mang Yang-la Pa	Đường cấp IV miền núi, L=60km, Bm=7,5m, Bm=5,5, công trình thoát nước.	452,000	231,000	203,700	203,700			125,524	40,000	125,524	40,000		BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
7	Đường liên xã huyện Chư Pưh	2018-2022	Chư Pưh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	80,000	80,000	42,000	42,000			19,000	15,000	19,000	15,000		Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh			
8	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông	2017-2021	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,8km, công trình thoát nước và các hạng mục phụ	80,000	80,000	42,000	42,000			19,000	15,000	19,000	15,000		Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông			
9	Đường liên xã Ia Kceh-Ia Klu huyện Đăc Cơ	2018-2022	Đăc Cơ	Đường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	80,000	80,000	42,000	42,000			19,000	15,000	19,000	15,000		Ủy ban nhân dân huyện Đăc Cơ			
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				411,505	333,000	370,000	309,400	85,517	-	123,344	90,100	97,240	189,830	24,371	-			

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	TMDT		Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được giao			Lũy kế đã bỏ trí vốn đến hết kế hoạch năm 2019			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020				Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn ngân sách trung ương		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
	Dự án đã hoàn thành bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch				131,505	97,000	118,000	97,000	85,517	-		25,320	25,320	35,854	24,371	-			
	Dự án nhóm B																		
1	Hệ thống nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ	2016-2017	Phủ Thiện - Ia Pa	Công suất 4000 m3/ ngày đêm	90,000	67,000	82,000	67,000	67,000		15,320	15,320	15,854	15,854	15,854		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Chủ đầu tư thực hiện thủ tục hoàn ứng theo đúng quy định	
2	Thủy lợi Plei keo	2016-2017	Chư Sê		41,505	30,000	36,000	30,000	18,517		10,000	10,000	20,000	20,000	8,517		Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê	Thực hiện văn bản số 13839/BTC-DT ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính; phân vốn cấp 11,483 triệu đồng chỉ được giao sau khi cấp thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của dự án chuyển vốn ứng trước sang vốn cấp Chủ đầu tư thực hiện thủ tục hoàn ứng theo đúng quy định	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020				80,000	36,000	72,000	32,400	-	-	44,304	18,200	27,696	14,200	-	-			
	Dự án nhóm B																		
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, thị xã, thành phố	- Xây dựng mới và nâng cấp hạ tầng khu thực nghiệm, trung tá, trạm trại sản xuất giống cây trồng - Mua sắm các trang thiết bị chuyên dùng.	80,000	36,000	72,000	32,400			44,304	18,200	27,696	14,200			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bỏ trí 12,8 tỷ đồng; Sở Khoa học và Công nghệ bỏ trí 1,4 tỷ đồng.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Khoa học và Công nghệ
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020				200,000	200,000	180,000	180,000	-	-	53,720	53,720	126,280	40,046	-	-			

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được giao				Lũy kế đã bỏ trí vốn đến hết kế hoạch năm 2019				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020				Chú đầu tư	Ghi chú
					TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
1	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	2018-2022	Pleiku, An Khê.	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	106,933	46,000	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HDND ngày 10/7/2019; 930/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	46,000	46,000			22.000	22.000	24,000	24,000	24,000			BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
V	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin				45,678	27,000		40,500	24,300	-	-	30,200	14,000	10,300	10,300	-	-					
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020				45,678	27,000		40,500	24,300	-	-	30,200	14,000	10,300	10,300	-	-					
	Dự án nhóm B																					
1	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	2018-2020	Pleiku	xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	45,678	27,000	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	40,500	24,300			30,200	14,000	10,300	10,300			Sở Thông tin và Truyền thông				
V1	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				80,000	80,000		72,000	72,000	-	-	41,000	41,000	15,000	15,000	-	-					
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020				80,000	80,000		72,000	72,000	-	-	41,000	41,000	15,000	15,000	-	-					
	Dự án nhóm B																					
1	Đường vào đồn Biên phòng 719	2016-2020	Ia Grai	Đường cấp VI miền núi L=19,8 km, công trình thoát nước.	80,000	80,000	294A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	72,000	72,000			41,000	41,000	15,000	15,000			Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh				
V11	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				165,683	62,062		40,075	24,075	-	-	113,841	47,434	9,100	3,000	-	-					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020				165,683	62,062		40,075	24,075	-	-	113,841	47,434	9,100	3,000	-	-					
	Dự án nhóm C				165,683	62,062		40,075	24,075	-	-	113,841	47,434	9,100	3,000	-	-					

Phụ lục 4

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn bố trí đến 2019		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		TMĐT		Tổng số NSTW bố trí đến 2019	Lũy kế vốn NSTW bố trí đến 2019				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW			
	Dự án BVPT		165,683	62,062	113,841	47,434	3,000		
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang)	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38,271	20,339	22,823	11,745	2,100	BQLRPH Hà Ra	TRồng 70 ha và Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai)	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38,289	13,476	32,046	13,476		BQLRPH Bắc Biển Hồ	Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35,134	5,041	26,872	5,041		BQLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRRPH Mang Yang	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21,999	15,307	14,595	12,507	900	BQLRPH Mang Yang	Trồng 30 ha và rừng phòng hộ
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22,703	3,443	14,310	2,172		BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Chăm sóc rừng phòng hộ
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9,286	4,455	3,195	2,493		BQLRPH Ia Puch	Chăm sóc rừng phòng hộ

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020 CHO CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN SỬ DỤNG DỰ
PHÒNG CHUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

ĐVT: triệu đồng

STT	Khoản mục	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Dự kiến kế hoạch năm 2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	420,000	50,047	
1	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	140,000	14,000	
2	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	260,000	28,000	
3	Sạt lở bờ Sông Ba khu vực xã Chư RCăm huyện Krông Pa	20,000	8,047	

Ghi chú: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn năm 2020 cho các dự án trên khi trung ương phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và hoàn tất các thủ tục theo đúng quy định.

[illegible]

**DANH MỤC DỰ ÁN BỘ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2020
(GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)**

TT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm xây dựng	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTCP giao kế hoạch các năm						Lũy kế bố trí đến hết kế hoạch năm 2019			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020			Chủ đầu tư	Ghi chú			
				TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó:		
				Số Quyết định	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ra tiền Việt											
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ		Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng từ NSTW	Vốn nước ngoài/Cấp phát từ ngân sách trung ương	Tổng số	Vốn đối ứng từ NSTW	Vốn nước ngoài/Cấp phát từ ngân sách trung ương	Tổng số	Vốn đối ứng từ NSTW	Vốn nước ngoài/Cấp phát từ ngân sách trung ương					
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thờ Ga, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229,000	68,409			160,591	160,591	160,591	75,000	75,000		173,364	-	173,364	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi		
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tàu Dầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197,000	50,862			146,138	146,138	146,138	78,365	78,365		67,773	67,773	67,773	Ban quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn		
3	Thí điểm lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng sử dụng năng lượng mặt trời cho các tuyến đường thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Pleiku	678/QĐ-UBND ngày 04/7/2018	42,653	2,653			40,000	40,000	40,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000	Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku		